



chuán zhēn

传真

Noun · fax

Example Sentences

wǒ yòng chuán zhēn fā wén jiàn

我用传真发文件。

I send documents by fax.

qǐng jiāng zhè fèn bào gào tōng guò chuán zhēn fā sòng gěi kè hù què rèn

请将这份报告通过传真发送给客户确认。

Please send this report to the client for confirmation via fax.

nǐ shōu dào wǒ zuó tiān fā de chuán zhēn le ma

你收到我昨天发的传真了吗？

Did you receive the fax I sent yesterday?

Trace each character, then write the word on your own.

传	传	传	传	传	传	传	传	传		
真	真	真	真	真	真	真	真	真	真	真
真	真									